

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 66 /VTSPK-TCKT
V/v: CBTT Báo cáo Tài chính Quý 4 năm
2016 trên cổng thông tin điện tử của
UBCKNN và SGDCK TPHCM.

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2017.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (SSC)
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE)

Công ty : **Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế**
Mã chứng khoán : GSP
Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé,
Quận 1, TP.HCM.
Điện thoại : 08 222 05388 Fax: 08 222 05366
Người thực hiện CBTT: Ông Đỗ Đức Hùng.
Địa chỉ : Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé,
Quận 1, TP.HCM.
Điện thoại : 08 222 05388
Loại thông tin công bố: Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo Tài chính Quý 4 năm 2016.

Công ty CP Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế công bố thông tin Báo cáo Tài chính Quý 4 năm 2016 bao gồm 25 trang (cả trang bìa).

Đồng thời Báo cáo Tài chính Quý 4 năm 2016 cũng đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/01/2017 tại đường dẫn <http://gasshipping.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HDQT, BKS (dề b/c);
- Lưu: VT,TCKT(1b)

Đính kèm:

- BCTC Quý 4 năm 2016.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Đỗ Đức Hùng

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
GAS SHIPPING**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV/2016**

THÁNG 01-2017

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		420,588,903,245	317,089,601,113
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		119,553,616,428	55,523,052,464
1. Tiền	111	1	19,553,616,428	45,523,052,464
2. Các khoản tương đương tiền	112	1	100,000,000,000	10,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		205,000,000,000	210,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	2a		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2b	205,000,000,000	210,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		82,744,790,250	42,901,876,197
1. Phải thu của khách hàng	131	3	70,379,967,082	34,003,252,738
2. Trả trước cho người bán	132		2,591,210,506	552,397,147
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	3	9,773,612,662	8,346,226,312
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	4		
IV. Hàng tồn kho	140		11,550,055,246	6,562,537,515
1. Hàng tồn kho	141	5	11,550,055,246	6,562,537,515
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	5		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,740,441,321	2,102,134,937
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,737,957,933	2,102,134,937
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	14b	2,483,388	
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	14b	-	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		72,683,915,940	139,060,561,347
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,147,304,002	870,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	3	1,147,304,002	870,000,000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	4		
II. Tài sản cố định	220		71,536,611,938	83,641,074,174
1. Tài sản cố định hữu hình	221		71,410,459,620	83,610,686,674
- Nguyên giá	222	7	278,156,878,300	272,005,053,932
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	7	(206,746,418,680)	(188,394,367,258)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225	9		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	9		
3. Tài sản cố định vô hình	227		126,152,318	30,387,500
- Nguyên giá	228	8	435,570,550	295,570,550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	8	(309,418,232)	(265,183,050)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231	10		
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	10		



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	6a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6b	-	
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	54,549,487,173
1. Đầu tư vào Công ty con	251	2c	-	54,549,487,173
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	2c		
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	2c		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	2b		
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	-	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19a		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		493,272,819,185	456,150,162,460

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết t minh	31/12/2016	31/12/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300			116,478,601,426	86,462,411,161
I. Nợ ngắn hạn	310			113,730,497,978	77,628,715,648
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312			75,598,075,060	33,822,156,195
2. Người mua trả tiền trước	313				
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	14a		1,176,204,975	3,562,357,822
4. Phải trả người lao động	315			12,146,373,590	7,660,963,419
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15		365,882,013	1,108,462,632
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317				
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HỖXD	318				
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	17a			
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	16a		297,883,643	1,499,410,397
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	12a		7,976,500,000	15,778,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18a		15,033,434,375	13,279,442,734
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			1,136,144,322	917,922,449
13. Quỹ bình ổn giá	323				
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324				
II. Nợ dài hạn	330			2,748,103,448	8,833,695,513
1. Phải trả người bán dài hạn	331				
2. Chi phí phải trả dài hạn	332				
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333				
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334				
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335	17b			
6. Phải trả dài hạn khác	336	18b		-	
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	12b		-	7,889,000,000
8. Trái phiếu chuyển đổi	338	13			
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339				
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340			2,748,103,448	944,695,513
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341				
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			376,794,217,759	369,687,751,299
I. Vốn chủ sở hữu	410	20		376,794,217,759	369,687,751,299
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			300,000,000,000	300,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412				
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413				
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414				
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415				
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416				

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	17,844,395,493	15,217,303,346
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	1,709,511,521	1,709,511,521
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	57,240,310,745	52,760,936,432
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	10,892,752,138	219,093,497
b. LNST chưa phân phối kỳ này	421b	46,347,558,607	52,541,842,935
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	432	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	493,272,819,185	456,150,162,460

NGƯỜI LẬP



Phan Văn Long

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Đức Hùng



Nguyễn Duyên Hiếu

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4 NĂM 2016

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Qui báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	418,032,568,864	172,637,974,804	1,140,412,153,663	599,034,503,497
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2			-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		418,032,568,864	172,637,974,804	1,140,412,153,663	599,034,503,497
4. Giá vốn hàng bán	11	3	397,703,887,489	159,790,814,760	1,054,936,478,720	521,643,715,829
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20,328,681,375	12,847,160,044	85,475,674,943	77,390,787,668
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	4,575,369,709	3,262,687,178	71,768,769,099	23,746,130,281
7. Chi phí tài chính	22	5	233,075,999	248,680,275	55,550,240,934	2,853,921,816
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		60,515,076	212,082,719	487,191,358	1,167,942,090
8. Chi phí bán hàng	24		3,312,015,064	2,177,392,303	6,172,592,005	3,004,718,156
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13,946,353,784	11,636,628,404	38,815,571,406	29,229,774,191
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7,412,606,237	2,047,146,240	56,706,039,697	66,048,503,786
11. Thu nhập khác	31	6	95,708,637	1,117,358,396	118,248,637	1,655,054,919
12. Chi phí khác	32	7			98,305,404	231,256,364
13. Lợi nhuận khác	40		95,708,637	1,117,358,396	19,943,233	1,423,798,555
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7,508,314,874	3,164,504,636	56,725,982,930	67,472,302,341
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	1,102,444,708	3,111,485,582	10,378,424,323	14,930,459,406
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	10			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6,405,870,166	53,019,054	46,347,558,607	52,541,842,935
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		214	2	1,545	1,751
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP



Phan Văn Long

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Đức Hùng



Nguyễn Duyên Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	56,725,982,930	67,472,302,341
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	18,396,286,604	18,617,539,668
- Các khoản dự phòng	03	20,909,164,440	14,224,138,247
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại	04	(3,813,633)	1,326,232,816
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(16,724,157,509)	(23,685,937,549)
- Chi phí lãi vay	06	487,191,358	1,167,942,090
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	79,790,654,190	79,122,217,613
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(41,471,465,332)	(13,463,125,743)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(10,039,104,570)	3,328,908,406
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể Lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	33,909,270,843	20,468,106,889
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	364,177,004	15,538,607,819
- Tiền lãi vay đã trả	13	(487,191,358)	(1,099,896,780)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(12,390,146,448)	(12,233,355,303)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15	-	140,757,894
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	(1,441,767,886)	(2,075,648,092)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	48,234,426,443	89,726,572,703
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6,938,769,732)	(334,503,182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	95,708,637	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(265,000,000,000)	(150,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	270,000,000,000	115,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	54,886,200,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14,439,684,983	20,353,340,327
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	67,482,823,888	(14,981,162,855)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(15,708,000,000)	(15,423,100,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(36,000,000,000)	(35,673,808,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(51,708,000,000)	(51,096,908,200)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	64,009,250,331	23,648,501,648
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	55,523,052,464	31,874,550,816
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	21,313,633	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	119,553,616,428	55,523,052,464

NGƯỜI LẬP



Phan Văn Long

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Đức Hùng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ 1/1 đến 31/12 hàng năm
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: không có
6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt là công ty con của công ty với tỷ lệ phần sở hữu là 51%, tỷ lệ quyền biểu quyết là 51%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc ngày 31/12/2016
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 22/12/2014 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/1/2015.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ nghiêm túc Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành;

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam : Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
Đầu tư vào công ty con: Công ty con là một công ty mà công ty giữ cổ phần chi phối cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.
Các khoản cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận giảm nguyên giá khoản đầu tư đối với phần phát sinh trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính đối với phần phát sinh kể từ ngày mua.
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: giá trị ghi sổ được hạch toán theo giá gốc.
4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thu hồi được kịp thời
5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán "hàng tồn kho".
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Máy móc thiết bị: 3 năm

Phương tiện vận tải : 5 - 12 năm.

Thiết bị văn phòng : 3 - 5 năm

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, thuê xe và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê văn phòng và thuê xe trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị vật tư xuất dùng cho tàu và chi phí sửa chữa lớn tàu định kỳ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ hai năm rưỡi đến ba năm.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thanh toán được kịp thời

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, lãi vay, số tiền vay đã trả (gốc và lãi vay), số tiền còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng kế ước vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả. ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.

- Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có phát sinh

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền	31/12/2016	31/12/2015
- Tiền mặt	1,205,110,781	63,606,187
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18,348,505,647	45,459,446,277
- Các khoản tương đương tiền	100,000,000,000	10,000,000,000
Cộng	119,553,616,428	55,523,052,464

2 Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh	31/12/2016			31/12/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
	-	-	-	-	-	-

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn	205,000,000,000	205,000,000,000	210,000,000,000	210,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	205,000,000,000	205,000,000,000	210,000,000,000	210,000,000,000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
	205,000,000,000	205,000,000,000	210,000,000,000	210,000,000,000

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2016			31/12/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt				54,549,487,173	-	54,549,487,173
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
-						
-						
Đầu tư vào đơn vị khác						
	-	-	-	-	-	-

3 Phải thu khác	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b1) Ngắn hạn	9,773,612,662	-	8,346,226,312	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-		-	
- Phải thu người lao động	842,438,000		530,648,000	
- Ký cược, ký quỹ	11,000,000		11,000,000	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	8,920,174,662		7,804,578,312	
b2) Dài hạn	1,147,304,002	-	870,000,000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	1,147,304,002		870,000,000	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
	10,920,916,664	-	9,216,226,312	-

4 Nợ xấu

	31/12/2016			31/12/2015		
	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng Nợ	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng Nợ
1.						
2.						
3.						
4.						
5.						
6.						
7.						
8.						
9.						
10.						

5 Hàng tồn kho

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	11,539,840,456		6,534,271,726	
- Công cụ, dụng cụ	10,214,790		28,265,789	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
	11,550,055,246	-	6,562,537,515	-

6 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
Cộng	-	-	-	-
b) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
- Mua sắm				
- Xây dựng cơ bản				
- Sửa chữa				
	-	-	-	-

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	-	5,893,625,449	265,508,993,689	602,434,794	-	272,005,053,932
- Mua trong kỳ			5,992,636,364	237,818,182		6,230,454,546
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)				(78,630,178)		(78,630,178)
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	5,893,625,449	271,501,630,053	761,622,798	-	278,156,878,300
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	4,398,665,580	183,666,493,740	329,207,938	-	188,394,367,258
- Khấu hao trong kỳ		715,243,645	17,552,917,809	162,520,146		18,430,681,600
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)				(78,630,178)		(78,630,178)
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	5,113,909,225	201,219,411,549	413,097,906	-	206,746,418,680
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	1,494,959,869	81,842,499,949	273,226,856	-	83,610,686,674
- Tại ngày cuối kỳ	-	779,716,224	70,282,218,504	348,524,892	-	71,410,459,620

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm				169,230,000	126,340,550	295,570,550
- Mua trong kỳ				140,000,000		140,000,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	309,230,000	126,340,550	435,570,550
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				138,842,500	126,340,550	265,183,050
- Khấu hao trong kỳ				44,235,182		44,235,182
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	183,077,682	126,340,550	309,418,232
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	30,387,500	-	30,387,500
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	126,152,318	-	126,152,318

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						-
- Thuê tài chính trong kỳ						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						-
- Khấu hao trong kỳ						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm/kỳ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm/kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

11 Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)

31/12/2016 31/12/2015
1,737,957,933 2,102,135,557

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)

1,737,957,933 2,102,135,557

1,737,957,933 2,102,135,557

12 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2016		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2015	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	7,976,500,000	7,976,500,000	-	7,801,500,000	15,778,000,000	15,778,000,000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	5,025,195,000	5,025,195,000		4,914,945,000	9,940,140,000	9,940,140,000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	2,951,305,000	2,951,305,000		2,886,555,000	5,837,860,000	5,837,860,000
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	-	-	-	7,889,000,000	7,889,000,000	7,889,000,000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	-	-		4,970,070,000	4,970,070,000	4,970,070,000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	-		2,918,930,000	2,918,930,000	2,918,930,000
	7,976,500,000	7,976,500,000	-	15,690,500,000	23,667,000,000	23,667,000,000

13 Trái phiếu phát hành

14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
a) Phải nộp	3,562,357,822	31,837,637,663	34,223,790,510	1,176,204,975
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	156,237,490	18,396,267,510	18,552,505,000	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1,010,258,134	964,342,454	45,915,680
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	311,984,500	358,354,111	(46,369,611)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,111,485,583	10,378,424,323	12,390,146,448	1,099,763,458
Thuế thu nhập cá nhân	294,634,749	1,576,248,958	1,793,988,261	76,895,446
Thuế nhà thầu nộp thay	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
Các loại thuế khác	-	161,454,238	161,454,236	2
b) Phải thu	-	-	-	-
Thuế GTGT đầu vào	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-

		31/12/2016	31/12/2015
15 Chi phí phải trả			
a) Ngắn hạn			
- Chi phí lãi vay			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn			
- Các khoản trích trước khác			
Cộng		<u>365,882,013</u>	<u>1,108,462,632</u>
b) Dài hạn			
- Chi phí lãi vay			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn			
- Các khoản trích trước khác			
Cộng		<u>-</u>	<u>-</u>
16 Phải trả khác			
a) Ngắn hạn			
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		120,905,832	22,754,476
- Bảo hiểm xã hội		5,152,000	
- Bảo hiểm y tế		966,004	
- Bảo hiểm thất nghiệp		644,000	
- Phải trả về cổ phần hoá			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			1,393,668,258
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		58,410,000	58,410,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		111,805,807	24,577,663
Cộng		<u>297,883,643</u>	<u>1,499,410,397</u>
b) Dài hạn			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
Cộng		<u>-</u>	<u>-</u>
17 Doanh thu chưa thực hiện			
a) Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
Cộng		<u>-</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn			
-			
- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng			
Cộng		<u>-</u>	<u>-</u>

18 Dự phòng phải trả		31/12/2016	31/12/2015
a) Ngắn hạn			
- Chi phí bảo hành			
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ			
- Dự phòng phải trả khác			
Cộng		<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>
b) Dài hạn			
- Chi phí bảo hành			
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ			
- Dự phòng phải trả khác			
Cộng		<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>

19 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		31/12/2016	31/12/2015
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		20%	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		<u><u>0</u></u>	<u><u>-</u></u>
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		20%	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			

20 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Số dư đầu năm trước	300,000,000,000	13,787,698,306	1,709,511,521	39,216,303,577	354,713,513,404
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				52,541,842,935	52,541,842,935
- Tăng khác		1,429,605,040			1,429,605,040
- Giảm vốn trong kỳ (-)					-
- Lỗ trong kỳ (-)					-
- Giảm khác (-)				(38,997,210,080)	(38,997,210,080)
Số dư cuối năm trước	300,000,000,000	15,217,303,346	1,709,511,521	52,760,936,432	369,687,751,299
Số dư đầu kỳ này	300,000,000,000	15,217,303,346	1,709,511,521	52,760,936,432	369,687,751,299
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				46,347,558,607	46,347,558,607
- Tăng khác		2,627,092,147			2,627,092,147
- Giảm vốn trong kỳ (-)					-
- Lỗ trong kỳ (-)					-
- Giảm khác (-)				(41,868,184,294)	(41,868,184,294)
Số dư cuối kỳ này	300,000,000,000	17,844,395,493	1,709,511,521	57,240,310,745	376,794,217,759

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016	31/12/2015
- Vốn góp của công ty mẹ	203,209,000,000	203,209,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	96,791,000,000	96,791,000,000
- Số lượng cổ phiếu quỹ:		

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

	31/12/2016	31/12/2015
--	------------	------------

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

	31/12/2016	31/12/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30,000,000	30,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30,000,000	30,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	30,000,000	30,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30,000,000	30,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	30,000,000	30,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 vnđ/cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

	31/12/2016	31/12/2015
- Quỹ đầu tư phát triển	17,844,395,493	15,217,303,346
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,709,511,521	1,709,511,521

21 Nguồn kinh phí

22 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/12/2016	31/12/2015
a) Tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại:		
- USD	31,753.28	300.78
- EUR		
- JPY		
- SGD		
d) Nợ khó đòi đã xử lý:		

23 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

- ...

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		Quý 4/2016	Quý 4 /2015
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
- Doanh thu bán hàng		249,740,404,600	18,384,813,330
- Doanh thu dịch vụ		168,292,164,264	154,253,161,474
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
Cộng		418,032,568,864	172,637,974,804
2 Các khoản giảm trừ doanh thu		Quý 4/2016	Quý 4 /2015
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
Cộng		-	-
3 Giá vốn hàng bán		Quý 4/2016	Quý 4 /2015
- Giá vốn hàng hoá đã bán		249,444,885,048	18,002,136,342
- Giá vốn dịch vụ cung cấp		148,259,002,441	141,788,678,418
- Giá vốn hợp đồng xây dựng			
Cộng		397,703,887,489	159,790,814,760
4 Doanh thu hoạt động tài chính		Quý 4/2016	Quý 4 /2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		4,543,453,789	3,225,828,203
- Lãi bán các khoản đầu tư			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Lãi chênh lệch tỷ giá		31,915,920	36,858,975
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
Cộng		4,575,369,709	3,262,687,178
5 Chi phí tài chính		Quý 4/2016	Quý 4 /2015
- Lãi tiền vay		60,515,076	212,082,719
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		172,560,923	36,597,556
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư			
- Chi phí tài chính khác			
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
Cộng		233,075,999	248,680,275
6 Thu nhập khác		Quý 4/2016	Quý 4 /2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		95,708,637	
- Tiền phạt thu được			
- Các khoản khác			
Cộng		95,708,637	1,117,358,396
7 Chi phí khác		Quý 4/2016	Quý 4 /2015
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
- Các khoản bị phạt			
- Chi phí khác			
Cộng		-	-

8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4/2016	Quý 4 /2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18,064,764,263	53,761,010,073
- Chi phí nhân công	12,332,824,371	3,527,298,559
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,623,705,146	4,601,272,635
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	127,206,988,485	91,014,544,149
- Chi phí khác bằng tiền	3,289,089,024	2,698,573,709

Cộng

165,517,371,289 155,602,699,125

b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

Quý 4/2016 Quý 4 /2015

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 4/2016	Quý 4 /2015
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	7,508,314,874	3,164,504,636
- Điều chỉnh trong kỳ:	(1,996,091,336)	10,978,611,648
+ Thu nhập không chịu thuế	(1,996,091,336)	
+ Các khoản chi phí không được khấu trừ		10,978,611,648
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	5,512,223,538	14,143,116,284
- Lỗi năm trước mang sang (-)		
- Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	22%
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,102,444,708	3,111,485,582

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và trừ lãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Quý 4/2016 Quý 4 /2015

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

Quý 4/2016 Quý 4 /2015

b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

IX. Những thông tin khác

I Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

a) Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:

- Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:

Quý 4/2016

Quý 4 /2015

b) Công cụ tài chính:

b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính :

+ Các khoản vay

31/12/2016

31/12/2015

Trừ : Tiền và tương đương tiền

7,976,500,000

23,667,000,000

+ Nợ thuần

119,553,616,428

55,523,052,464

+ Vốn chủ sở hữu

(111,577,116,428)

(31,856,052,464)

376,794,217,759

369,687,751,299

Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu

(0.30)

(0.09)

b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản :

31/12/2016

31/12/2015

Tài sản tài chính

+ Tiền và các khoản tương đương tiền

119,553,616,428

55,523,052,464

+ Phải thu khách hàng và phải thu khác

81,300,883,746

43,219,479,050

+ Đầu tư tài chính

205,000,000,000

210,000,000,000

Tổng cộng

405,854,500,174

308,742,531,514

Công nợ tài chính

+ Các khoản vay

7,976,500,000

23,667,000,000

+ Phải trả người bán và phải trả khác

75,895,958,703

35,321,566,592

+ Chi phí phải trả

365,882,013

1,108,462,632

Tổng cộng

84,238,340,716

60,097,029,224

Chênh lệch thanh khoản thuần

321,616,159,458

248,645,502,290

Tính thanh khoản này được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin tưởng rằng đơn vị có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn (dài hạn).

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần;

b.3 Quản lý rủi ro tỷ giá:

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/3/2015 như sau:

+ Tài sản (USD)

31/12/2016

31/12/2015

721,434,522

6,752,511

+ Công nợ (USD)

7,976,500,000

23,667,000,000

Tổng cộng

8,697,934,522

23,673,752,511

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% được ban giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của ban giám đốc về mức độ thay đổi có thể của tỷ giá.

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 Thông tin về các bên liên quan:

Cổ tức:

- Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt

Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị thành viên Tổng công ty

Quý 4/2016	Doanh thu hoạt động	Doanh thu tài chính/khác	Phải thu thương mại	Phải thu khác	Phải trả thương mại	Phải trả khác
- TCT CP vận tải dầu khí						
<i>CN TCT - Cty DVHH dầu khí</i>						
<i>CN TCT - Cty Quản lý tàu</i>						
- Cty CP vận tải dầu khí Thái Bình Dương						
- Cty CP vận tải xăng dầu Phương Nam						
- Cty CP vận tải sản phẩm khí Quốc tế						
- Cty CP vận tải dầu khí Vũng tàu					180,393,744	
- Cty CP vận tải dầu Phương Đông Việt						
- Cty CP vận tải dầu khí Hà Nội					759,731,283	
- Cty CP vận tải dầu khí Cửu Long					79,200,000	
- Cty CP vận tải dầu khí Đông Dương					143,189,200	
- Cty CP vận tải dầu khí Quảng Ngãi					150,708,309	
- Cty CP vận tải Nhật Việt					7,787,799,638	
	-	-	-	-	9,101,022,174	-

Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị của Tập đoàn dầu khí Việt nam:

	Quý 4/2016	Quý 4 /2015
- Doanh thu dịch vụ - thương mại	277,745,100,290	153,516,602,396
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP -Công ty Kinh doanh Sản phẩm I	68,134,217,436	75,605,941,386
Công ty TNHH MTV Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	79,096,825,923	77,910,661,010
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	130,514,056,931	-
- Chi phí lãi vay		
- Phải thu dịch vụ - thương mại	42,764,938,414	19,585,133,217
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP -Công ty Kinh doanh Sản phẩm I	18,277,725,233	6,515,835,226
Công ty TNHH MTV Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	24,183,824,825	19,585,133,217
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	303,388,356	-
- Phải thu khác		
- Phải trả dịch vụ - thương mại	17,191,876,297	1,932,907,128
CN TCty Khí Việt Nam - Công ty CP-Cty Kinh doanh Sản phẩm khí	13,561,808,799	-
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	3,609,043,172	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	-	831,600,000
Công ty Cổ phần Sơn Dầu Khí Việt Nam	21,024,326	106,770,258
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	-	994,536,870
- Phải trả khác	-	-

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động: a) Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải; b) Bộ phận kinh doanh dịch vụ cung cấp kho nổi; c) Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác và d) Hoạt động thương mại.

a) Tài sản theo lĩnh vực kinh doanh

	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ OFS/FPSO	Dịch vụ khác	Thương mại	TỔNG
Tài sản bộ phận	493,272,819,185				493,272,819,185
Tài sản không phân bổ					-
Tổng tài sản					

Nợ phải trả bộ phận	116,478,601,426				116,478,601,426
Nợ phải trả không bộ phận					-
Tổng nợ phải trả					116,478,601,426

b) Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 4/2016	Quý 4 /2015
+ Dịch vụ vận tải	160,661,941,737	154,253,161,474
+ Dịch vụ OFS/FPSO		
+ Dịch vụ khác	7,630,222,527	
+ Thương mại	249,740,404,600	18,384,813,330
	418,032,568,864	172,637,974,804

c) Giá vốn theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 4/2016	Quý 4 /2015
+ Dịch vụ vận tải	141,560,022,119	141,788,678,418
+ Dịch vụ OFS/FPSO		
+ Dịch vụ khác	6,698,980,322	
+ Thương mại	249,444,885,048	18,002,136,342
	397,703,887,489	159,790,814,760

d) Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 4/2016	Quý 4 /2015
+ Dịch vụ vận tải	19,101,919,618	12,464,483,056
+ Dịch vụ OFS/FPSO	-	-
+ Dịch vụ khác	931,242,205	-
+ Thương mại	295,519,552	382,676,988
	20,328,681,375	12,847,160,044

5 Thông tin so sánh

	Quý 4/2016	Quý 4 /2015	Chênh lệch
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	418,032,568,864	172,637,974,804	245,394,594,060
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7,508,314,874	3,164,504,636	4,343,810,238

Nguyên nhân chênh lệch:

Doanh thu quý 4/2016 tăng so với cùng kỳ năm trước nguyên nhân chủ yếu là do trong quý 4/2016 công ty đẩy mạnh hoạt động kinh doanh thương mại hàng hóa LPG so với cùng kỳ.

Lợi nhuận trước thuế quý 4/2016 tăng so với cùng kỳ năm trước do nguyên nhân sau:

- Đội tàu của công ty mở rộng hoạt động ra thị trường quốc tế, khai thác hiệu quả hơn so với cùng kỳ năm trước
- Công ty mở rộng và phát triển các loại hình kinh doanh khác như kinh doanh thương mại LPG và vận chuyển LPG bằng xe bồn.
- Tàu Cửu Long Gas và tàu Sài Gòn Gas thực hiện sửa chữa lớn định kỳ từ đầu tháng 7,8/2016 và đã quyết toán vào cuối quý 3/2016.
- Ảnh hưởng việc chuyển từ phương thức phân bổ chi phí docking tàu sang trích trước từ cuối năm 2015.

6 Thông tin về hoạt động liên tục

7 Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP



Phan Văn Long

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Đức Hùng



Nguyễn Duyên Hiếu

PHỤ LỤC

(Đính kèm Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4/2016)

I/ NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/1/2016 đến 31/12/2016 VNĐ	Từ 01/1/2015 đến 31/12/2015 VNĐ
Cho thuê tàu		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần- Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	244,787,366,553	224,587,780,241
Công ty TNHH MTV Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	317,372,647,156	319,758,234,747
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt		9,432,189,245
Mua dịch vụ đại lý tàu, cung cấp vật tư và mua nhiên liệu		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần- Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	46,658,431,410	680,291,150
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	294,635,636	
Công ty CP Vận tải dầu Phương Đông Việt		462,114,545
Công ty CP Vận tải dầu Phương Đông Việt- Hải Phòng		12,136,345,454
Cty CP Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam	366,591,407,825	
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	3,573,764,625	4,475,765,592
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	2,856,038,185	4,898,033,936
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	2,594,914,038	4,072,061,057
Công ty Cổ phần xăng dầu dầu khí Vũng Tàu	1,208,936,980	7,078,925,936
Công ty Cổ phần xăng dầu dầu khí PVOil		8,025,354,728
Công ty Cổ phần xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1,349,004,016	5,914,984,082
Công ty Cổ phần xăng dầu Dầu khí Thái Bình		18,097,562,306
Cty TNHH MTV kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí VN - PVEIC		198,510,000
Cty CP DV VT Dầu Khí Cửu Long		219,782,955
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	19,749,392,172	2,792,239,209
Thuê tàu vận chuyển		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	106,054,759,255	192,706,860,741
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần-Công	6,594,291,717	
Thuê xe vận chuyển LPG		
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	10,541,846	
CP Vận tải Dầu khí Cửu Long	1,079,307,903	
Thuê xe		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	380,033,320	132,889,490
Chi nhánh Côn Sơn - Cty CP Vận tải Dầu khí Cửu Long	549,580,000	602,748,918



Mua dịch vụ bảo hiểm	-	-
Công ty Bảo Hiểm Dầu Khí Vũng tàu	-	-
Tổng công ty Bảo Hiểm PVI	4,392,606,252	
Công ty Bảo Hiểm Dầu Khí Phía Nam - PVI		5,062,798,162
	<u>1,767,275,277</u>	<u>1,493,753,428</u>

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	7,787,799,638	13,779,995,407
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng		831,600,000
Công ty Cổ phần Sơn Dầu Khí Việt Nam	21,024,326	106,770,258
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình		994,536,870
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông	3,609,043,172	
CN TCty Khí Việt Nam - Công ty CP-Cty Kinh doanh Sản phẩm	13,561,808,799	
	<u>24,183,824,825</u>	<u>19,585,133,217</u>
Các khoản phải thu		
Công ty TNHH MTV Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	24,183,824,825	19,585,133,217
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	18,277,725,233	6,515,835,226
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	303,388,356	
	<u>303,388,356</u>	<u>6,515,835,226</u>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2017



Nguyễn Duyên Hiếu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Đức Hùng

